

CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. Ý NGHĨA, NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CHO VAY

Ý NGHĨA

- Phản ánh tình hình đầu tư vốn vào các ngành kinh tế quốc dân
- Phản ánh phạm vi, phương hướng và hiệu quả đầu tư của ngân hàng vào các ngành kinh tế
- Theo dõi hiệu quả sử dụng vốn vay của từng đơn vị

NHIỆM VỤ

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu cho vay
- Giám sát tình hình cho vay và thu nợ
- Bảo vệ tài sản của ngân hàng

II. TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHO VAY

PHÂN LOẠI CHO VAY

- Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn
 - Tín dụng cho sản xuất kinh doanh
 - Tín dụng tiêu dùng
- Căn cứ vào thời hạn cho vay
 - Tín dụng ngắn hạn
 - Tín dụng trung dài hạn
- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm đối với khách hàng
 - Tín dụng không có tài sản đảm bảo
 - Tín dụng có tài sản đảm bảo

- Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng
 - Cho vay bằng tiền
 - Cho vay bằng tài sản
- Căn cứ vào mối quan hệ giữa các chủ thể
 - Tín dụng trực tiếp
 - Tín dụng gián tiếp
- Căn cứ vào phương pháp cấp phát tiền vay
 - Cho vay luân chuyển
 - Cho vay từng lần
- Căn cứ vào tính chất luân chuyển của vốn
 - Cho vay vốn lưu động
 - Cho vay vốn cố định

PHƯƠNG PHÁP THU NỢ VÀ LÃI VAY

- Thu nợ gốc và lãi vay khi đáo hạn

$$Lãi\ vay = Nợ\ gốc \times Thời\ hạn\ vay \times Lãi\ suất$$

Thường áp dụng đối với những món vay có thời hạn ngắn

- Thu nợ gốc và lãi vay theo từng định kỳ
 - Kỳ khoản tăng dần
 - Kỳ khoản giảm dần
 - Kỳ khoản cố định
- Thu nợ gốc và lãi vay không theo định kỳ

CHỨNG TỪ CHO VAY

- Chứng từ gốc
 - Đơn xin vay
 - Hợp đồng tín dụng
 - Kế ước vay kiêm kỳ hạn nợ
- Chứng từ ghi sổ
 - Chứng từ cho vay
 - Chứng từ thu nợ

BÁO CÁO KẾ TOÁN

- Trình bày số dư cho vay theo:
 - Chủ thể vay
 - Thời hạn cho vay

CHO VAY TỪNG LẦN

TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

- ***Tài khoản 20: Cho vay các tổ chức tín dụng khác***
- ***Tài khoản 21: Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước***
- Chi tiết:
 - Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
 - Nhóm 2: Nợ cần chú ý
 - Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
 - Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
 - Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Tài khoản cho vay nhóm 1

- Bên Nợ ghi: Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân
- Bên Có ghi:
 - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân
 - Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ
- Số dư Nợ: Nợ vay của các tổ chức, cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về phân loại nợ

Tài khoản cho vay nhóm 2, 3, 4, 5

- Bên Nợ ghi: Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn
- Bên Có ghi:
 - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân
 - Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ
- Số dư Nợ: Nợ vay của các tổ chức, cá nhân cần chú ý theo quy định hiện hành về phân loại nợ

Tài khoản 994: Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng

- Bên Nhập ghi: Giá trị TS thế chấp, cầm cố giao cho TCTD quản lý để bảo đảm nợ vay
- Bên Xuất ghi:
 - Giá trị TS thế chấp, cầm cố trả lại tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ
 - Giá trị TS thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay TCTD
- Số còn lại: Giá trị TS thế chấp, cầm cố TCTD đang quản lý
- ***Tài khoản 996: Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố***

Tài khoản 394: Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

- Bên Nợ ghi: Số tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng tính dồn tích
- Bên Có ghi:
 - Số tiền lãi khách hàng vay tiền trả
 - Số tiền lãi đến kỳ hạn không nhận được chuyển sang lãi quá hạn chưa thu được
- Số dư Nợ: Số tiền lãi vay TCTD còn phải thu

Tài khoản 94: Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

- Bên Nhập ghi: Số tiền lãi chưa thu được
- Bên Xuất ghi: Số tiền lãi đã thu được
- Số còn lại: Số tiền lãi chưa thu được

Tài khoản 219: Dự phòng rủi ro

- Bên Có ghi: Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí
- Bên Nợ ghi: Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng
- Số dư Có: Số dự phòng hiện có cuối kỳ

Tài khoản 995: Tài sản gán, chiết nợ chờ xử lý

- Bên Nhập ghi: Giá trị TS TCTD tạm giữ chờ xử lý
- Bên xuất ghi: Giá trị TS TCTD tạm giữ đã được xử lý
- Số còn lại: Giá trị TS TCTD tạm giữ còn chờ xử lý

Tài khoản 97: Nợ khó đòi đã xử lý

- Bên Nhập ghi: Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán
- Bên Xuất ghi:
 - Số tiền thu hồi được của khách hàng
 - Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi
- Số còn lại: Số tiền nợ tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi

Chi tiết: Mở tiểu khoản theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

- **Khi giải ngân:**

Nợ TK 2111

Có TK 1011, 4211, 5211, 5012...

Đồng thời ghi Nhập TK 994, 996

- **Khi thu nợ:**

Nợ TK 1011, 4211...

Có TK 2111

Cuối thời hạn khi tiến hành thanh lý hợp đồng, ghi Xuất TK 994, 996

- Thu lãi vay:

Dự thu lãi:

Nợ TK 394

Có TK 702

Khi thu lãi:

Nợ TK 1011, 4211

Có TK 394

Nếu KH không trả lãi quá thời hạn quy định:

Nợ TK 702

Có TK 394

Đồng thời ghi Nhập TK 941, đơn đốc thu lãi

Nếu xoá lãi: Ghi Xuất TK 941 (thường ghi khi chuyển nợ sang thời gian chờ xử lý)

Xử lý tài sản gán nợ

- Khi chờ xử lý:

Nợ TK 387”TS gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý”

Có TK 211

Có TK 702

Đồng thời ghi Xuất TK 994, Nhập TK 995

- Khi phát mại:

Nợ TK 1011,...

Có TK 387

Đồng thời ghi Xuất TK 995

- Khi xử lý xoá nợ:
Nợ TK 219
 Có TK 2115
Đồng thời ghi Nhập TK 971
Hết thời hạn theo dõi ghi Xuất TK 971
- Khi thu được Nợ có khả năng mất vốn:
Nợ TK 1011
 Có TK 79
Đồng thời ghi Xuất TK 971

CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG

- Hạch toán giống cho vay từng lần
- Thu nợ vay: theo tỷ lệ từ tiền hàng nhận được
- Thu lãi: Vào cuối tháng theo Dư Nợ bình quân thực tế

CHO VAY TRẢ GÓP

- TÀI KHOẢN SỬ DỤNG: giống cho vay từng lần
- HẠCH TOÁN: giống cho vay từng lần trong trường hợp trả nợ gốc và lãi vay theo kỳ khoản cố định

CHIẾT KHẤU THƯƠNG PHIẾU

TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

- ***Tài khoản 22: Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước***
Tài khoản 229: Dự phòng rủi ro
- ***Tài khoản 717: Thu phí nghiệp vụ chiết khấu***

Tài khoản 221

- Bên Nợ ghi: Số tiền ứng trước cho khách hàng
- Bên Có ghi:
 - Số tiền TCTD nhận ứng trước hoàn trả
 - Số tiền do người phát hành thanh toán
- Số dư Nợ: Số tiền TCTD đang ứng trước cho khách hàng

Mở TK chi tiết cho từng khách hàng

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

- Khi chiết khấu

Nợ TK 221, 222

Có TK 1011, 4211, 4221

- Khi đến hạn thanh toán

Nợ TK 1011, 4211, 4221

Có TK 2211, 2221

Có TK 711, 717

Có TK 702

Có TK 4531

Các nghiệp vụ khác hạch toán giống cho vay từng lần

Chiết khấu Bộ chứng từ hàng xuất

- Chiết khấu có truy đòi
- Khi chiết khấu
 - Nợ TK 2221
 - Có TK 4221
- Nếu không thanh toán được sau ngày quy định
 - Nợ TK 4221
 - Có TK 2221
 - Có TK 702

- Khi NH nước ngoài báo Có:
Nếu nhỏ hơn số tiền chiết khấu
Nợ TK 1331
Nợ TK 4221
Có TK 2221
Nếu lớn hơn số tiền chiết khấu
Nợ TK 1331
Có TK 2221
Có TK 4221

- Chiết khấu miễn truy đòi
=>NH chịu rủi ro trong quá trình thanh toán Bộ
chứng từ

Phí dịch vụ:

Nợ TK 4221

Có TK 711

Có TK 4531

- Khi NH nước ngoài thanh toán

Nợ TK 1331

Có TK 2221

Có TK 702

CHO THUÊ TÀI CHÍNH

- Thực chất là tín dụng trung dài hạn
 - Người cho thuê giao tài sản thuộc sở hữu của mình cho người đi thuê sử dụng
 - Người đi thuê thanh toán tiền thuê và khi đến hạn có thể
 - Sở hữu tài sản thuê
 - Mua lại tài sản thuê
 - Thuê tiếp
- theo các điều kiện đã được hai bên thoả thuận

Tài khoản sử dụng:

- **Tài khoản 23:** Cho thuê tài chính
- **Tài khoản 231:** Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
- **Tài khoản 232:** Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
 - Bên Nợ ghi:* Giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng
 - Bên Có ghi:* Giá trị tài sản cho thuê tài chính được thu hồi khi khách hàng trả tiền theo hợp đồng
 - Số dư Nợ:* Phản ánh giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính đang nợ trong hạn
- **Hạch toán chi tiết:** Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính

- **Tài khoản 385, 386: Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính**
- **Bên Nợ ghi:** Số tiền chi ra để mua tài sản cho thuê tài chính
- **Bên Có ghi:** Giá trị tài sản chuyển sang cho thuê tài chính
- **Số dư Nợ:** Phản ánh số tiền đã chi ra mua tài sản cho thuê tài chính chưa chuyển sang cho thuê tài chính
- **Hạch toán chi tiết:** *Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính*

- **Tài khoản 3943:** Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
Nội dung hạch toán giống TK 3941
- **Tài khoản 239:** Dự phòng phải thu khó đòi
Nội dung hạch toán giống TK 219
- **Tài khoản 705:** Thu lãi cho thuê tài chính
Nội dung hạch toán giống TK 702

- **Tài khoản 4277, 4287:** Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
Bên Có ghi: Số tiền ký quỹ khách hàng nộp vào
- *Bên Nợ ghi:* Số tiền ký quỹ TCTD trả lại khách hàng hoặc phải xử lý chuyển vào các TK thích hợp
- *Số dư Có:* Phản ánh số tiền ký quỹ của khách hàng đang gửi tại TCTD
- Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền

- **Tài khoản 95: Tài sản dùng để cho thuê tài chính**
- **Tài khoản 951: Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty**

Bên Nhập ghi: Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính nhận về công ty cho thuê tài chính quản lý

Bên Xuất ghi: Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính quản lý tại công ty cho thuê tài chính được xử lý

Số còn lại: Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty cho thuê tài chính

Hạch toán chi tiết : Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính

- ***Tài khoản 952:*** Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
Bên Nhập ghi: Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê
Bên Xuất ghi: Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê được xử lý hoặc nhận về công ty
Số còn lại: Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
- ***Hạch toán chi tiết :*** Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

- Khi mua tài sản cho thuê:
 - Nợ TK 385
 - Nợ TK 3532
 - Có TK thích hợp (1011, ...)
 - Đồng thời ghi Nhập TK 951
- Khi bắt đầu cho thuê tài chính:
 - Nợ TK 231
 - Có TK 385
 - Đồng thời ghi Nhập TK 952, Xuất TK 951

- Trường hợp khách hàng ký quỹ đảm bảo thuê tài chính:
- Khi ký quỹ
 - Nợ TK thích hợp (1011, 4211...)
 - Có TK 4277
- Khi bắt đầu cho thuê tài chính
 - Nợ TK 4277
 - Có TK thích hợp
 - Đồng thời ghi
 - Nợ TK 231
 - Có TK 385
 - ghi Nhập TK 952, Xuất TK 951

- Trường hợp NH mua được tài sản giá thấp hơn giá thị trường

Nợ TK 231

Có TK 385

Có TK 79

- **Thu nợ gốc và lãi:** thu nợ gốc và lãi vay từng kỳ giống cho vay trung dài hạn:
 - *Nợ gốc chia đều các kỳ hạn, tiền lãi tính theo số dư*
 - *Nợ gốc và tiền lãi trả đều các kỳ*

- **Thu lãi:**
- *Thu lãi hàng tháng:*
Nợ TK 4211, 1011...
Có TK 705
- *Dự thu tiền lãi:*
Nợ TK 3943
Có TK 705

Khi khách hàng trả lãi:

Nợ TK 1011, 4211
Có TK 3943

- **Xử lý tài sản khi kết thúc hợp đồng thuê**
- ***Người thuê được sở hữu tài sản:***
Tổng số tiền thu nợ gốc = Giá trị tài sản cho thuê tài chính
Xuất TK 952
- ***Người thuê tiếp tục thuê tài sản:***
Gia hạn thêm trên hợp đồng và tiếp tục thu Nợ gốc và lãi

Người thuê mua lại tài sản:

- Giá bán TS = Giá trị TS – Tổng số tiền thu nợ gốc

Nợ TK 4211, 1011

Có TK 231

Xuất TK 952

- Nếu nợ gốc đã thu hết:

Nợ TK 4211, 1011

Có TK 79

Xuất TK 952

Nhận lại TS cho thuê tài chính:

- Xuất TK 952, Nhập TK 951
- Đồng thời ghi
 Nợ TK 385
 Có TK 231
- Sau đó xử lý:
 - Bán tài sản
 - Chuyển thành TSCĐ để dùng
 - Cho thuê tiếp tục

Xử lý vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính

- *Khách hàng không trả tiền thuê và lãi khi đến kỳ trả tiền:*

Chuyển 2312, 2313, 2314

Nhập TK 941 lãi vay quá hạn chưa thu được

- *Phải xử lý xoá nợ:*

Nợ TK 239

Có TK 2315

Xuất TK 952, Nhập TK 971

- *Giảm lãi nếu đã tính trước vào thu nhập:*

Nợ TK 705

Có TK 3943

Xuất TK 941

Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

- Thu hồi lại tài sản do bên thuê vi phạm hợp đồng
Xuất TK 952, Nhập TK 951
- Sau đó xử lý:
 - Bán tài sản
 - Chuyển thành TSCĐ để dùng
 - Cho thuê tiếp tục
- Tài sản cho thuê tài chính bị hỏng, mất:
Nợ TK 4211, 1011
Có TK 231
Có TK 79
Xuất TK 952

CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ

Tài khoản sử dụng:

- **Tài khoản 381:** Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam
- **Tài khoản 382:** Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ

Bên Nợ ghi: Số tiền chuyển cho TCTD đầu mỗi để cho vay dự án

Bên Có ghi: Số tiền TCTD đầu mỗi đã cho vay dự án

Số dư Nợ: Phản ảnh số tiền đã chuyển cho TCTD đầu mỗi để cho vay dự án

Hạch toán chi tiết: Mở TK chi tiết theo từng TCTD đầu mỗi

- **Tài khoản 481:** Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam
- **Tài khoản 482:** Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ

Bên Có ghi: Số tiền đã nhận của các TCTD thành viên để cho vay đồng tài trợ

Bên Nợ ghi: Số tiền đã thanh toán với các TCTD thành viên đồng tài trợ (khi đã giải ngân cho khách hàng vay)

Số dư Có: Phản ảnh số tiền đã nhận của các TCTD thành viên nhưng chưa giải ngân cho khách hàng

Hạch toán chi tiết: Mở TK chi tiết theo từng TCTD thành viên cho vay đồng tài trợ

- **Tài khoản 982:** Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ

Tài khoản này mở tại NH đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn đồng tài trợ

Bên Nhập ghi: Số tiền cho vay bằng vốn đồng tài trợ

Bên Xuất ghi: Số tiền khách hàng trả nợ

Số còn lại: Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay.

Phương pháp hạch toán

Tại Ngân hàng thành viên

- Khi chuyển tiền góp vốn
Nợ TK 381, 382
Có TK 1011, 4211...
- Khi nhận được chứng từ từ NH đầu mối đã giải ngân:
Nợ TK cho vay
Có TK 381, 382
- Khi nhận lại lãi và vốn từ cho vay đồng tài trợ
Nợ TK thích hợp (1011, 1113...)
Có TK cho vay
Có TK 702, 394

Tại Ngân hàng đầu mối

- Khi nhận vốn góp của NH thành viên:

Nợ TK 1113, ...

Có TK 481, 482

- Khi giải ngân cho khách hàng

Nợ TK cho vay (vốn của NH)

Nợ TK 359 “Các khoản khác phải thu”
(vốn của NH thành viên)

Có TK 1011, 4211...

- Khi thông báo cho NH thành viên
Nợ TK 481, 482
Có TK 459 “Các khoản chờ thanh toán khác”
Nhập TK 982 Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ
- Khi thu nợ và lãi
Nợ TK 1011, ...
Có TK 359
Có TK cho vay
Có TK 702, 394
- Khi hoàn trả vốn cho các NH thành viên:
Nợ TK 459 “Các khoản chờ thanh toán khác”
Có TK 1113...
Xuất TK 982

CHO VAY ỦY THÁC

Tài khoản sử dụng:

- **Tài khoản 383:** Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
- **Tài khoản 384:** Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Bên Nợ ghi: Số tiền chuyển vào tổ chức nhận ủy thác cho vay

Bên Có ghi: Số tiền tổ chức nhận ủy thác cho vay, thanh toán (đã cho vay khách hàng hoặc chuyển trả lại)

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền đã chuyển cho tổ chức nhận ủy thác cho vay

Hạch toán chi tiết: Mở TK chi tiết theo từng tổ chức nhận ủy thác cho vay

- **Tài khoản 483: Nhận tiền uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam**
- **Tài khoản 484: Nhận tiền uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ**

Nội dung hạch toán giống nội dung hạch toán tài khoản 481, 482

- **Tài khoản 981: Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác**

Tài khoản này mở tại NH nhận uỷ thác cho vay vốn. Nội dung hạch toán giống nội dung hạch toán tài khoản 982

Phương pháp hạch toán

Tại NH uỷ thác:

- Khi chuyển tiền uỷ thác
Nợ TK 383, 384
Có TK 1011, 1113...
- Khi nhận thông báo của NH nhận uỷ thác là đã giải ngân cho khách hàng
Nợ TK cho vay
Có TK 383, 384
- Khi nhận vốn của NH nhận uỷ thác chuyển trả do thu nợ khách hàng
Nợ TK thích hợp (1011, 1113...)
Có TK cho vay
Có TK 702, 394

Tại NH nhận uỷ thác:

- Khi nhận vốn uỷ thác

Nợ TK 1113,...

Có TK 483, 484

- Khi giải ngân cho khách hàng

Nợ TK 359

Có TK 1011, 4211...

- Khi thông báo cho NH uỷ thác

Nợ TK 483, 484

Có TK 459

*Nhập TK 981 Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ
thác*

- Khi thu nợ, lãi
 Nợ TK 1011, ...
 Có TK 359
- Khi hoàn trả vốn cho các NH uỷ thác:
 Nợ TK 459
 Có TK 1113...
 Xuất TK 981
- Thu lệ phí uỷ thác:
 Nợ TK 1011, ...
 Có TK 714 :Thu từ nghiệp vụ uỷ thác
và đại lý”
 Có TK 4531

CHO VAY BẰNG VÀNG

Cho vay và thu nợ bằng vàng

- Khi cho vay:

Nợ TK 2141, 2151

Có TK 1051

- Thu lãi:

Nợ TK liên quan

Có TK 702, 3942

Khi thu nợ:

- *Giá vàng thị trường tại thời điểm thu nợ cao hơn giá vàng hạch toán:*

Nợ TK 1051

Có TK 2141, 2151

Có TK 722 hoặc 632

- *Giá vàng thị trường tại thời điểm thu nợ thấp hơn giá vàng hạch toán:*

Nợ TK 1051

Nợ TK 822 hoặc 632

Có TK 2141, 2151

CHO VAY BẰNG VND ĐẢM BẢO THEO GIÁ VÀNG

- Khi cho vay

Nợ TK 2111, 2121

Có TK 1011, 4211

- Khi thu nợ

Số VND thu nợ cao hơn số VND cho vay

Nợ TK 1011, 4211

Có TK 2111, 2121

Có TK 722

Số VND thu nợ thấp hơn số VND cho vay

Nợ TK 1011, 4211

Nợ TK 822

Có TK 2111, 2121